



CÔNG TY CỔ PHẦN SADICO CẦN THƠ

Địa chỉ : 366E CMT8, P. Bùi Hữu Nghĩa, Q. Bình Thủy, TP. Cần Thơ

Mã số thuế : 1800155452

Tel : 0292.3884354

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2024

Ký ngày 30/04/2024



CÔNG TY CỔ PHẦN SADICO CẦN THƠ

Địa chỉ : 366E CMT8, P. Bùi Hữu Nghĩa, Q. Bình Thủy, TP. Cần Thơ

Điện thoại : 0292.3884354, Fax : 0292.3821141

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I - Năm 2024

Mẫu số Q-01d

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		246.385.014.346	212.490.873.236
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	1.983.784.909	15.436.668.446
1. Tiền	111		1.983.784.909	4.076.668.446
2. Các khoản tương đương tiền	112			11.360.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		31.000.000.000	31.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		31.000.000.000	31.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		152.991.435.337	107.641.216.549
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	57.010.513.244	59.991.911.200
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	60.163.484.476	10.958.767.992
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	44.107.564.113	44.980.663.853
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.6	(8.290.126.496)	(8.290.126.496)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		54.518.026.582	57.610.141.266
1. Hàng tồn kho	141	V.7	54.518.026.582	57.610.141.266
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.891.767.518	802.846.975
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	199.157.853	496.640.002
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		5.386.402.692	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14	306.206.973	306.206.973
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		102.463.396.374	104.738.606.081
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		43.915.475.627	46.521.124.940
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	43.915.475.627	46.521.124.940
- Nguyên giá	222		176.132.491.359	176.286.551.359
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(132.217.015.732)	(129.765.426.419)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228		99.856.000	99.856.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(99.856.000)	(99.856.000)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8		
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		57.485.335.162	57.485.335.162
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.2a	53.251.820.004	53.251.820.004
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2a		
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2a	4.233.515.158	4.233.515.158
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.062.585.585	732.145.979
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		397.939.305	
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	V.11	664.646.280	732.145.979
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		348.848.410.720	317.229.479.317
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		114.670.146.264	85.154.588.566
I. Nợ ngắn hạn	310		81.270.146.264	85.154.588.566
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	5.321.165.493	12.333.926.548
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13		
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.14	68.630.007	1.557.861.191
4. Phải trả người lao động	314	V.15	2.639.938.606	4.944.365.846
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16		80.228.965
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.16a		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16b	512.846.518	132.612.852
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19a	68.584.328.388	61.820.892.912
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.20	4.143.237.252	4.284.700.252
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		33.400.000.000	
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19a	33.400.000.000	
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		234.178.264.456	232.074.890.751
I. Vốn chủ sở hữu	410		234.178.264.456	232.074.890.751
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.21	101.399.970.000	101.399.970.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		101.399.970.000	101.399.970.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.21	(50.000.000)	(50.000.000)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.21	32.220.093.802	32.220.093.802
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.21	100.608.200.654	98.504.826.949
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		98.504.826.949	98.504.826.949
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.103.373.705	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		348.848.410.720	317.229.479.317

Phó TP Phụ trách kế toán



Huỳnh Thị Hạnh Phúc



Cần Thơ, ngày 30 tháng 04 năm 2024

Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Cường

CÔNG TY CỔ PHẦN SADICO CẦN THƠ

Địa chỉ : 366E CMT8, P. Bùi Hữu Nghĩa, Q. Bình Thủy, TP. Cần Thơ

Điện thoại : 0292.3884354, Fax : 0292.3821141

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 - Năm 2024

Mẫu số Q-02d

DN - KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

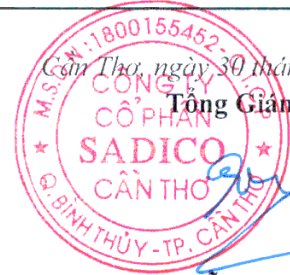
Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	33.682.878.032	47.835.263.826	33.682.878.032	47.835.263.826
2. Các khoản giảm trừ	02		3.978.000		3.978.000	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		33.678.900.032	47.835.263.826	33.678.900.032	47.835.263.826
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	30.263.484.783	37.848.139.016	30.263.484.783	37.848.139.016
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		3.415.415.249	9.987.124.810	3.415.415.249	9.987.124.810
6. Doanh thu hoạt động TC	21	VI.3	4.145.908.138	2.458.921.814	4.145.908.138	2.458.921.814
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	1.177.924.910	965.340.681	1.177.924.910	965.340.681
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		1.177.924.910	965.340.681	1.177.924.910	965.340.681
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25	VI.5	646.626.338	749.429.175	646.626.338	749.429.175
10. Chi phí quản lý DN	26	VI.6	3.714.164.172	3.900.615.588	3.714.164.172	3.900.615.588
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.022.607.967	6.830.661.180	2.022.607.967	6.830.661.180
12. Thu nhập khác	31	VI.7	90.909.091	60	90.909.091	60
13. Chi phí khác	32	VI.8	10.143.353	23.288.774	10.143.353	23.288.774
14. Lợi nhuận khác	40		80.765.738	(23.288.714)	80.765.738	(23.288.714)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.103.373.705	6.807.372.466	2.103.373.705	6.807.372.466
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10		1.089.342.082		1.089.342.082
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế-thu nhập doanh nghiệp	60		2.103.373.705	5.718.030.384	2.103.373.705	5.718.030.384

Phó TP Phụ trách kế toán

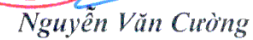


Huỳnh Thị Hạnh Phúc



Cần Thơ, ngày 30 tháng 04 năm 2024

Tổng Giám đốc



CÔNG TY CỔ PHẦN SADICO CẦN THƠ

Địa chỉ : 366E CMT8, P. Bùi Hữu Nghĩa, Q. Bình Thủy, TP. Cần Thơ

Điện thoại : 0292.3884354, Fax : 0292.3821141

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 - Năm 2024

Mẫu số Q-03d

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT

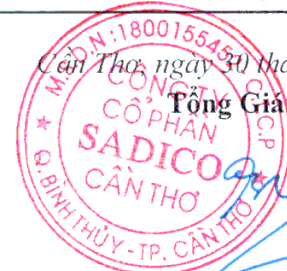
Đơn vị tính : đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		38.849.929.885	43.691.087.898
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(78.085.925.113)	(20.842.332.102)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(8.731.742.185)	(8.073.344.215)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(1.258.153.875)	(1.044.148.948)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(362.357.363)	(1.074.712.929)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		128.013.536	101.524.863
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(10.145.768.331)	(5.032.962.088)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(59.606.003.446)	7.725.112.479
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	V.9		
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		90.909.091	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	VI.3	5.906.575.342	3.515.927.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		5.997.484.433	3.515.927.000
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33	V.19a	69.680.513.377	14.293.238.818
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	V.19a	(29.517.077.901)	(29.448.295.159)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(7.800.000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		40.155.635.476	(15.155.056.341)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(13.452.883.537)	(3.914.016.862)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		15.436.668.446	5.195.354.801
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		1.983.784.909	1.281.337.939

Phó TP Phụ trách kế toán



Huỳnh Thị Hạnh Phúc

Cần Thơ, ngày 30 tháng 04 năm 2024

Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Cường

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2024

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn :

Công ty Cổ Phần SADICO Cần Thơ (sau đây gọi tắt là "công ty") là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh :

Lĩnh vực kinh doanh của công ty là sản xuất công nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh :

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Sản xuất bao bì, vải dệt từ Plastic; Sản xuất bao bì từ giấy; Kinh doanh vật liệu xây dựng; Ủy thác xuất nhập khẩu; Đầu tư kinh doanh bất động sản; In ấn; Kinh doanh, xuất nhập khẩu máy móc, thiết bị và phụ tùng ngành in, sau in và máy móc thiết bị phụ tùng máy móc khác; Kinh doanh, xuất nhập khẩu bao bì, nhựa, giấy, phụ gia và hóa chất ngành nhựa các loại.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường :

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc công ty

Công ty chỉ đầu tư vào Công ty Cổ Phần Xi Măng Tây Đô có trụ sở chính tại Km 14, Quốc lộ 91, phường Phước Thới, quận Ô Môn, thành phố Cần Thơ. Hoạt động kinh doanh chính của công ty con này là sản xuất xi măng, vôi và thạch cao. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tỷ lệ vốn góp của công ty tại công ty con này là **51,06%**, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ phần sở hữu tương đương với tỷ lệ vốn góp.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin in trên Báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này.

7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán công ty có **222** nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 221 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng



Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán của Bộ Tài Chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán của Bộ Tài Chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau :

+ Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa công ty với ngân hàng.

+ Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp : là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.

+ Đối với nợ phải thu : tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

+ Đối với nợ phải trả : tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

+ Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) : tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau :

+ Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng : là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi công ty mở tài khoản ngoại tệ.

+ Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác : là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng Công Thương Việt Nam nơi công ty thường xuyên có giao dịch.

+ Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng Công Thương Việt Nam nơi công ty thường xuyên có giao dịch.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền chỉ gồm tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

4. Các khoản đầu tư tài chính

a) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chỉ có các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng in cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

b) Các khoản đầu tư vào công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của công ty. Việc kiểm soát đạt được khi công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Ghi nhận ban đầu

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi công ty con bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con. Nếu công ty con là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận vào chi phí tài chính.

c) Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được. Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau :

+ Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu.

+ Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau :

- Phải thu khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa công ty và người mua là đơn vị độc lập với công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau :

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 06 tháng đến dưới 01 năm.
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm.
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm.
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn trên 03 năm.

- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi : căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý nghiệp vụ.

6. Hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau :

- Nguyên vật liệu, hàng hóa : bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm : bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang : chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền, được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty chủ yếu gồm các chi phí sau:

Tiền thuê đất và chi phí bảo hiểm cháy nổ bắt buộc trả trước:

Tiền thuê đất là khoản tiền Công ty thuê đất của UB đang sử dụng. Chi phí bảo hiểm cháy nổ là khoản chi bắt buộc cho hoạt động sản xuất của Công ty. Các chi phí trả trước này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian sử dụng trong 12 tháng.

Công cụ, dụng cụ:

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian sử dụng không quá 36 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định:

Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 36 tháng.

8. Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể thời gian phân bổ như sau :

a) Tài sản cố định hữu hình :

- + Nhà cửa, vật kiến trúc : 06 - 30 năm
- + Máy móc và thiết bị : 03 - 15 năm
- + Phương tiện vận tải, truyền dẫn : 04 - 10 năm
- + Thiết bị, dụng cụ quản lý : 07 - 08 năm

b) Tài sản cố định vô hình :

+ Chương trình phần mềm máy tính: chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 02 năm.

9. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau :

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ tài sản và người bán là đơn vị độc lập với công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.

- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ Kế toán.

10. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đặc góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

11. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

12. Ghi nhận doanh thu và thu nhập :

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau :

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa, sản phẩm cho người mua.

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa, sản phẩm như người sở hữu hàng hóa, sản phẩm hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, sản phẩm.

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).

- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

13. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu chỉ gồm giảm giá hàng bán phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ này mới phát sinh giảm giá hàng bán thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu khoản giảm giá hàng bán phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính giữa niên độ: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ này.
- Nếu khoản giảm giá hàng bán phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính giữa niên độ: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ sau.

14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

15. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và qui định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp chỉ bao gồm thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

18. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của công ty.



V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn

Cộng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	-	-
	1.983.784.909	4.076.668.446
Cộng	1.983.784.909	15.436.668.446

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư Tài chính của Công ty gồm có đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác, cụ thể như sau :

2a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

- Ngắn hạn
- Tiền gửi có kỳ hạn

Cộng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	31.000.000.000	31.000.000.000
Cộng	31.000.000.000	31.000.000.000

Khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Cần Thơ và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ đã được dùng để thế chấp cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng này.

2b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

- Đầu tư vào Công ty con
 - Công ty Cổ phần Xi Măng Tây Đô
 - Đầu tư vào đơn vị khác
 - Công ty Cổ phần Xi Măng Hà Tiên
 - Công ty Cổ phần Xi Măng Hà Tiên Kiên Giang
- Cộng**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	53.251.820.004		53.251.820.004	
	53.251.820.004		53.251.820.004	
	4.233.515.158		4.233.515.158	
	2.682.621.200		2.682.621.200	
	1.550.893.958		1.550.893.958	
Cộng	57.485.335.162		57.485.335.162	

Giá trị vốn góp (mệnh giá 10.000 đ/cp)

- Công ty Cổ phần Xi Măng Tây Đô
- Công ty Cổ phần Xi Măng Hà Tiên
- Công ty Cổ phần Xi Măng Hà Tiên Kiên Giang

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	số cổ phiếu	% vốn góp	số cổ phiếu	% vốn góp
	3.880.350	51,06%	3.880.350	51,06%
	393.122	7,75%	393.122	7,75%
	140.000	3,05%	140.000	3,05%

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Phải thu các bên liên quan

- Công ty Cổ phần Xi Măng Tây Đô

Phải thu các khách hàng khác

- Công ty Cổ phần Xi Măng Thăng Long
 - Công ty Cổ phần Xi Măng Công Thanh
 - Công ty TNHH Công Nghiệp Bao C.P. (Việt Nam)
 - Công ty TNHH MTV XM Hạ Long
 - Công ty Cổ phần Công Nghiệp Tân Đức
 - Cty TNHH XD TM VT Phan Thành
 - Các khách hàng khác
- Cộng**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	10.957.248.000	20.657.808.000
	8.654.448.320	9.435.762.480
	7.900.000.000	7.900.000.000
	6.618.996.592	1.844.439.799
	1.908.021.744	660.836.880
	4.499.999.920	4.499.999.920
	176.000.000	176.000.000
	16.295.798.668	14.817.064.121
Cộng	57.010.513.244	59.991.911.200

4. Trả trước người bán ngắn hạn

- WINDMOLLER AND HOLSCHER MACHINERY K.S.
 - Các khách hàng khác
- Cộng**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	54.300.168.457	10.374.766.500
	5.863.316.019	584.001.492
Cộng	60.163.484.476	10.958.767.992

5. Phải thu ngắn hạn khác

Phải thu các khách hàng khác

- Tạm ứng
 - Các khoản phải thu ngắn hạn khác (Nguyễn Hoàng Yến)
 - Phải thu thù lao HĐQT, BKS
 - Lãi dự thu tiền gửi
 - Phải thu khác
- Cộng**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	1.991.784.944	-	1.260.890.164	-
	159.900.000	(159.900.000)	159.900.000	(159.900.000)
	1.050.000.000	-	840.000.000	-
	61.315.069	-	1.875.309.589	-
	40.844.564.100	-	40.844.564.100	-
Cộng	44.107.564.113	(159.900.000)	44.980.663.853	(159.900.000)

6. Nợ xấu

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	- Nguyễn Hoàng Yến	159.900.000	-	159.900.000
- Cty TNHH XD TM VT Phan Thành	176.000.000	-	176.000.000	-
- Cty CP Công Nghiệp Tân Đức	4.499.999.920	-	4.499.999.920	-
- CN Cty CP XM Thăng Long	2.830.415.520	1.981.290.864	2.830.415.520	1.981.290.864
- Cty CP Xi Măng Công Thanh	7.900.000.000	5.462.327.960	7.900.000.000	5.462.327.960
- Cty CP 720	558.099.600	390.669.720	558.099.600	390.669.720
Cộng	16.124.415.040	7.834.288.544	16.124.415.040	7.834.288.544

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số đầu kỳ:	8.290.126.496	8.290.126.496
Số cuối kỳ:	8.290.126.496	8.290.126.496

7. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Đánh giá lại	Giá gốc	Đánh giá lại	Giá gốc
- Nguyên liệu, vật liệu		21.317.160.015		37.079.617.132
- Công cụ, dụng cụ		8.546.981.053		9.144.367.627
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		7.357.929.762		4.451.992.392
- Thành phẩm		17.262.259.752		6.934.164.115
- Hàng hóa		33.696.000		-
Cộng		54.518.026.582		57.610.141.266
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ				38.579.419.767

8. Chi phí trả trước

8a. Ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Bảo hiểm	72.552.749	96.737.000
- Tiền thuê đất	(255.172.479)	-
- Công cụ dụng cụ	39.258.918	43.256.490
- Chi phí khác	342.518.665	356.646.512
Cộng	199.157.853	496.640.002

8b. Dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Phụ tùng thay thế	397.939.305	-
Cộng	397.939.305	-

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu năm	29.358.433.187	135.058.553.191	11.658.459.526	211.105.455	176.286.551.359
- Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	154.060.000	-	154.060.000
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	29.358.433.187	135.058.553.191	11.504.399.526	211.105.455	176.132.491.359
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số đầu năm	26.622.782.998	100.802.195.096	2.173.377.101	167.071.224	129.765.426.419
- Khấu hao trong năm	142.297.560	2.222.530.404	239.119.725	1.701.624	2.605.649.313
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	154.060.000	-	154.060.000
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	26.765.080.558	103.024.725.500	2.258.436.826	168.772.848	132.217.015.732
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm	2.735.650.189	34.256.358.095	9.485.082.425	44.034.231	46.521.124.940
- Tại ngày cuối kỳ	2.593.352.629	32.033.827.691	9.245.962.700	42.332.607	43.915.475.627

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay: 43.915.475.627
 - Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 52.601.249.218 đ

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

11. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn

- Giá trị thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế

Giá trị thuần

Số cuối kỳ	Số đầu năm
664.646.280	732.145.979
664.646.280	732.145.979

12. Phải trả người bán ngắn hạn :

- Công ty Cổ phần Vận tải Xi măng Tây Đô
- Công ty TNHH Hóa Chất Hyosung Vina
- Công ty TNHH MTV Nhựa Châu Âu Nghệ An
- Công Ty Cổ Phần SX TM DV Đức Quân
- Công ty TNHH MTV Vận Tải Lê Hòa
- Công ty CP Mực In Gia Phát LG
- Phải trả các khách hàng khác

Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu năm
-	48.000.000
-	7.656.880.000
2.472.690.000	2.321.055.000
633.033.500	815.806.750
233.864.172	348.624.702
-	209.449.350
1.981.577.821	934.110.746
5.321.165.493	12.333.926.548

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

- Thuế GTGT hàng bán nội địa
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu
- Thuế xuất, nhập khẩu
- Thuế thu nhập doanh nghiệp
- Thuế thu nhập cá nhân
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác

Cộng

Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối kỳ
1.115.481.279	731.664.382	(1.847.145.661)	-
-	5.427.119.425	(5.427.119.425)	-
-	-	-	-
362.357.363	-	(362.357.363)	-
80.022.549	225.701.277	(237.093.819)	68.630.007
(306.206.973)	11.654.655	(11.654.655)	(306.206.973)
-	3.000.000	(3.000.000)	-
1.251.654.218	6.399.139.739	(7.888.370.923)	(237.576.966)

14. Phải trả người lao động

- Tiền lương và các khoản phải trả người lao động

Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu năm
2.639.938.606	4.213.658.898
2.639.938.606	4.213.658.898

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

- Chi phí lãi vay phải trả
- Chi phí phải trả khác

Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu năm
-	80.228.965
-	-
-	80.228.965

16b. Phải trả ngắn hạn khác

- Phải trả BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ
- Cổ tức phải trả
- Các khoản phải trả khác

Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu năm
460.742.150	72.932.800
10.985.000	18.785.000
41.119.368	40.895.052
512.846.518	132.612.852

17. Vay và nợ thuê tài chính**18a. Vay ngắn hạn**

- Vay ngắn hạn
- Vay dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng

18b. Vay dài hạn**Cộng**

Số cuối kỳ	Số tiền vay phát sinh	Số tiền vay đã trả	Kết chuyển từ vay dài hạn	Số đầu năm
68.584.328.388	36.280.513.377	29.517.077.901	-	61.820.892.912
68.584.328.388	36.280.513.377	29.517.077.901	-	61.820.892.912
-	-	-	-	-
33.400.000.000	33.400.000.000	-	-	-
101.984.328.388	69.680.513.377	29.517.077.901	-	61.820.892.912

18. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

- Quỹ phúc lợi
- Quỹ thưởng Ban quản lý điều hành

Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu năm
4.143.237.252	4.284.700.252
-	-
4.143.237.252	4.284.700.252

19. Vốn chủ sở hữu**19a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
Số dư đầu năm trước	101.399.970.000	(50.000.000)	60.290.957.512	30.614.312.897	192.255.240.409
- Tăng vốn trong năm trước					0

Chỉ tiêu	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
- Tăng quỹ đầu tư phát triển trong năm trước	-	-	-	1.605.780.905	1.605.780.905
- Lãi trong năm trước	-	-	63.407.469.531	-	63.407.469.531
- Chia cổ tức trong năm trước	-	-	(20.279.994.000)	-	(20.279.994.000)
- Trích lập các quỹ trong năm trước	-	-	(4.913.606.094)	-	(4.913.606.094)
Số dư cuối năm trước	101.399.970.000	(50.000.000)	98.504.826.949	32.220.093.802	232.074.890.751
Số dư đầu năm nay	101.399.970.000	(50.000.000)	98.504.826.949	32.220.093.802	232.074.890.751
+ Lãi lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	-	-	2.103.373.705	-	2.103.373.705
Số dư cuối kỳ này	101.399.970.000	(50.000.000)	100.608.200.654	32.220.093.802	234.178.264.456

19b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- **Vốn đầu tư của chủ sở hữu**

+ Vốn góp đầu năm

+ Vốn góp cuối năm

- **Cổ tức, lợi nhuận đã chia**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	-	-
	101.399.970.000	101.399.970.000
	101.399.970.000	101.399.970.000
	-	-

19c. Cổ phiếu

- **Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành**

- **Số lượng cổ phiếu đã phát hành**

+ Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi

- **Số lượng cổ phiếu đang lưu hành**

+ Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	10.139.997	10.139.997
	10.139.997	10.139.997
	10.139.997	10.139.997
	-	-
	10.139.997	10.139.997
	10.139.997	10.139.997
	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng/cổ phiếu

19d. Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	32.220.093.802	32.220.093.802

20. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

20a. Tài sản thuê ngoài :

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

- Từ 1 năm trở xuống

- Trên 1 năm đến 5 năm

- Trên 5 năm

Cộng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	1.020.689.913	1.020.689.913
	1.481.636.385	1.736.808.863
	-	-
	2.502.326.298	2.757.498.776

*** Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động ở trên bao gồm :**

- Tổng số tiền thuê 19.700 m² đất tại thửa đất số 06, tờ bản đồ số 37; P. Bùi Hữu Nghĩa, Q. Bình Thủy, TP. Cần Thơ với giá thuê đất là 24.244 đồng/m²/năm. Hợp đồng thuê đất số 23/HĐTĐ-2013 ngày 28/01/2013, thời hạn 18 năm tính từ ngày 31/07/2008 đến 31/07/2026.

- Tổng số tiền thuê 1.222,8 m² đất tại thửa đất số 97, tờ bản đồ số 50; P. Bùi Hữu Nghĩa, Q. Bình Thủy, TP. Cần Thơ với giá thuê đất là 96.705 đồng/m²/năm. Hợp đồng thuê đất số 23/HĐTĐ-2013 ngày 28/01/2013, thời hạn 18 năm tính từ ngày 31/07/2008 đến 31/07/2026.

- Tổng số tiền thuê 2.948,2 m² đất tại thửa đất số 19 và 51, tờ bản đồ số 36 và 37; P. Bùi Hữu Nghĩa, Q. Bình Thủy, TP. Cần Thơ với giá thuê đất là 32.256 đồng/m²/năm. Hợp đồng thuê đất số 24/HĐTĐ-2013 ngày 28/01/2013, thời hạn 25 năm tính từ ngày 31/07/2008 đến 26/11/2026.

- Tổng số tiền thuê 7.752,1 m² đất tại thửa đất số 17, tờ bản đồ số 37; P. Bùi Hữu Nghĩa, Q. Bình Thủy, TP. Cần Thơ với giá thuê đất là 20.184 đồng/m²/năm. Hợp đồng thuê đất số 27/HĐTĐ-2013 ngày 28/01/2013, thời hạn 25 năm tính từ ngày 16/08/2001 đến 16/08/2026.

20b. Ngoại tệ các loại :

- USD

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	229,89	229,89

20c. Nợ khó đòi đã xử lý :

- Công ty TNHH SX TM XNK Trần Quang Thái
- Các đối tượng khác

Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu năm
80.640.710	80.640.710
840.899.991	840.899.991
921.540.701	921.540.701

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****1a. Tổng doanh thu**

- Doanh thu hàng hóa
- Doanh thu thành phẩm
- Doanh thu khác

Cộng

Kỳ này	Kỳ trước
774.400.000	-
32.811.489.523	47.767.134.280
96.988.509	68.129.546
33.682.878.032	47.835.263.826

1b. Doanh thu đối với các bên liên quan

- Công ty Cổ phần XI MĂNG TÂY ĐỒ

Kỳ này	Kỳ trước
369.840.000	14.719.896.000

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

- Giảm giá hàng bán

Cộng

Kỳ này	Kỳ trước
3.978.000	-
3.978.000	-

3. Giá vốn hàng bán

- Giá vốn hàng bán của hàng hóa
- Giá vốn hàng bán của thành phẩm
- Giá vốn khác

Cộng

Kỳ này	Kỳ trước
768.350.000	-
29.495.134.783	37.848.139.016
-	-
30.263.484.783	37.848.139.016

4. Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi tiền gửi
- Cổ tức, lợi nhuận được chia
- Lãi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng
- Doanh thu tài chính khác

Cộng

Kỳ này	Kỳ trước
53.327.316	803.033
3.500.000.000	2.075.927.000
592.580.822	382.191.781
-	-
4.145.908.138	2.458.921.814

5. Chi phí tài chính

- Lãi tiền vay

Cộng

Kỳ này	Kỳ trước
1.177.924.910	965.340.681
1.177.924.910	965.340.681

6. Chi phí bán hàng

- Chi phí nguyên vật liệu, bao bì
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí bằng tiền khác

Cộng

Kỳ này	Kỳ trước
4.060.800	27.077.164
564.089.400	569.596.545
78.476.138	152.755.466
646.626.338	749.429.175

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí nhân viên quản lý
- Thuế, phí và lệ phí
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Chi phí bằng tiền khác

Cộng

Kỳ này	Kỳ trước
2.478.809.640	2.433.877.706
269.847.134	255.172.479
319.774.709	192.176.056
244.454.475	5.334.750
401.278.214	1.014.054.597
3.714.164.172	3.900.615.588

8. Thu nhập khác

- Thu về thanh lý, nhượng bán TSCĐ
- Thu nhập khác

Cộng

Kỳ này	Kỳ trước
90.909.091	-
-	60
90.909.091	60

9. Chi phí khác

- Chi phí khác

Cộng

Kỳ này	Kỳ trước
10.143.353	23.288.774
10.143.353	23.288.774

10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao tài sản cố định
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

Cộng

Kỳ này	Kỳ trước
33.218.870.058	30.089.356.559
8.108.529.467	8.617.809.210
2.605.649.313	2.400.803.784
4.184.812.843	3.228.236.601
558.690.911	1.240.285.989
48.676.552.592	45.576.492.143

11. Chi phí thuế TNDN hiện hành

- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế
- Thu nhập được miễn thuế
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành

Kỳ này	Kỳ trước
2.103.373.705	6.807.372.466
3.500.000.000	-
-	1.089.342.082
-	1.089.342.082

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

Các bên liên quan với Công ty bao gồm : các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm : các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Tổng giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt và các thành viên Ban kiểm soát

	Kỳ này	Kỳ trước
- Tiền lương	789.787.754	636.413.036
- Thù lao, thưởng	309.206.576	215.869.840
	1.098.994.330	852.282.876

1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với công ty gồm :

Công ty Cổ phần Xi măng Tây Đô : công ty con (kể từ ngày 01/06/2018).

Cổ tức nhận được từ các bên liên quan:

Công ty Cổ phần Xi măng Tây Đô

Kỳ này	Kỳ trước
-	-

Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan được trình bày ở thuyết minh số VI.1b, công ty không còn phát sinh các giao dịch khác với các bên liên quan.

Công nợ với các bên liên quan

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại các thuyết minh số V.3 và V.13.

Các khoản công nợ phải thu với các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan.

2. Thông tin về bộ phận

Công ty chỉ hoạt động trong một lĩnh vực kinh doanh là sản xuất bao bì và toàn bộ hoạt động của công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

3. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính.

Phó TP Phụ trách kế toán



Huỳnh Thị Hạnh Phúc



Cần Thơ, ngày 30 tháng 04 năm 2024

Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Cường

Số: 07/CBTT-SDG.2024

Cần Thơ, ngày 02 tháng 05 năm 2024

V/v giải trình BCTC công ty mẹ
Quý 1 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước;
Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội.

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP SADICO Cần Thơ thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Quý 1 năm 2024 như sau:

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN SADICO CẦN THƠ

- Mã chứng khoán: SDG
- Địa chỉ: 366E CMT8, P. Bùi Hữu Nghĩa, Q. Bình Thủy, TP. Cần Thơ.
- Điện thoại liên hệ: 0292 3884919 - E-mail: sdccantho@gmail.com

2. Nội dung thông tin công bố:

2.1. Báo cáo tài chính công ty mẹ Quý 1 năm 2024.

2.2. Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế báo cáo tài chính Quý 1 năm 2024 so với Quý 1 năm 2023 **giảm trên 10%**:

- Do ảnh hưởng khó khăn chung của nền kinh tế toàn cầu, sức mua giảm dẫn đến doanh thu quý 1 năm 2024 giảm so với cùng kỳ. Bằng cách tiết giảm các khoản chi phí và nỗ lực thu về sớm hơn so với cùng kỳ nhưng kết quả chung là lợi nhuận sau thuế giảm 64% so với cùng kỳ năm 2023.

2.3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 02/05/2024 tại đường dẫn website: [www.sadico.com.vn](#).

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2023: không
Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

* Tài liệu đính kèm:

Báo cáo tài chính công ty mẹ Quý 1 năm 2024.

Bảng dữ liệu Kết quả kinh doanh so sánh với cùng kỳ.

Nơi nhận :

- Như trên;
- P.TCHC, P.KT;
- Website Công ty.



Mai Công Toàn

**BẢNG DỮ LIỆU KẾT QUẢ KINH DOANH
SO SÁNH VỚI CÙNG KỲ**

ĐVT : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ 1		So sánh	Tỷ lệ kỳ này/ kỳ trước
			Năm nay	Năm trước	Giá trị	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	33.682.878.032	47.835.263.826	(14.152.385.794)	-30%
2. Các khoản giảm trừ	02		3.978.000		3.978.000	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		33.678.900.032	47.835.263.826	(14.156.363.794)	
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	30.263.484.783	37.848.139.016	(7.584.654.233)	-20%
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		3.415.415.249	9.987.124.810	(6.571.709.561)	-66%
6. Doanh thu hoạt động TC	21	VI.3	4.145.908.138	2.458.921.814	1.686.986.324	69%
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	1.177.924.910	965.340.681	212.584.229	22%
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		1.177.924.910	965.340.681	212.584.229	
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25	VI.5	646.626.338	749.429.175	(102.802.837)	-14%
10. Chi phí quản lý DN	26	VI.6	3.751.201.209	3.900.615.588	(149.414.379)	-4%
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.985.570.930	6.830.661.180	(4.845.090.250)	
12. Thu nhập khác	31	VI.7	90.909.091	60	90.909.031	
13. Chi phí khác	32	VI.8	10.143.353	23.288.774	(13.145.421)	
14. Lợi nhuận khác	40		80.765.738	(23.288.714)	104.054.452	
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.066.336.668	6.807.372.466	(4.741.035.798)	
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10		1.089.342.082	(1.089.342.082)	
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		2.066.336.668	5.718.030.384	(3.651.693.716)	-64%